CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Container miền Trung

Ngày 31/03/2025	21,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.5%	**12.3%**	**19.0%**

DT thuần
Q1/25
67.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.8| -19.0%
YoY: ▲ 4.60| 7.4%

LN thuần
Q1/25
3.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.48| -11.5%
YoY: ▲ 0.56| 17.8%

LN sau thuế
Q1/25
3.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02| 0.7%
YoY: ▲ 0.50| 19.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
5.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q1/25
14.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

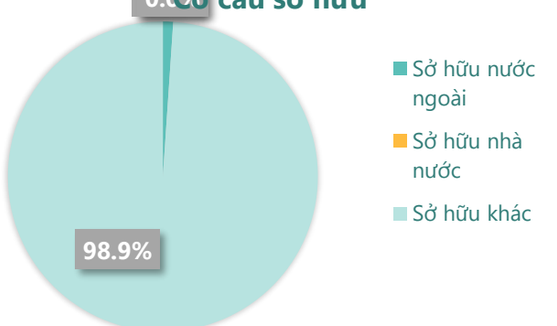
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,867 - 23,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	3,354,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,820
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.62
EPS	3,774
P/E	5.8

DT thuần
2024
294
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0| 11.5%

LN thuần
2024
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20| 8.2%

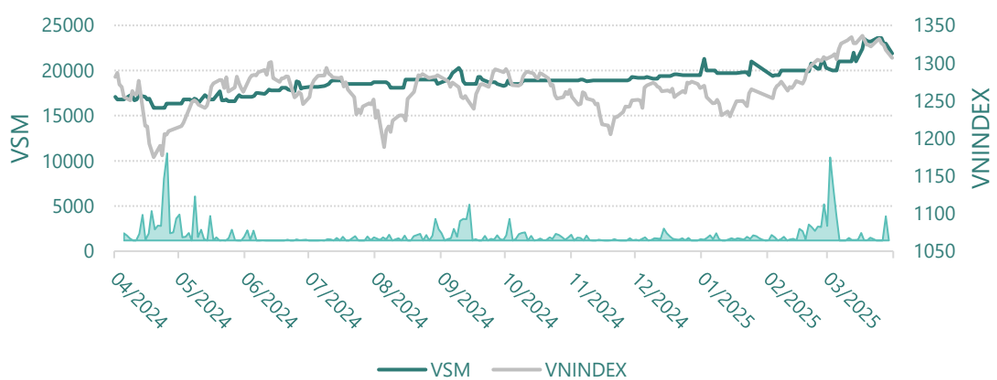
LN sau thuế
2024
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60| 5.0%

Cơ cấu sở hữu

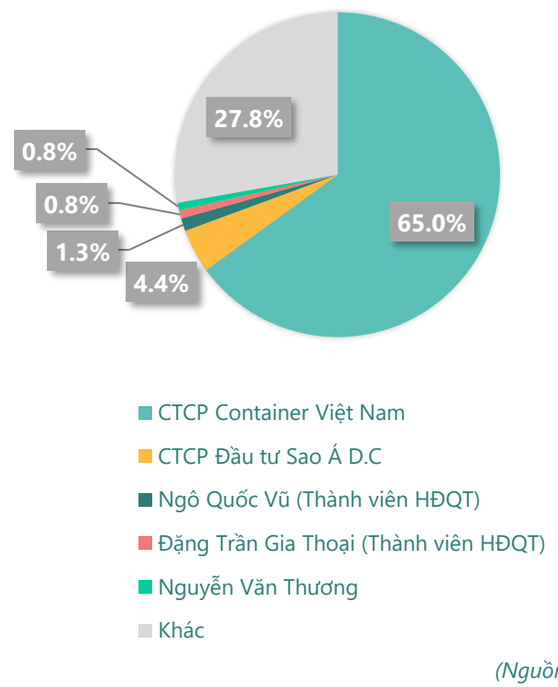


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



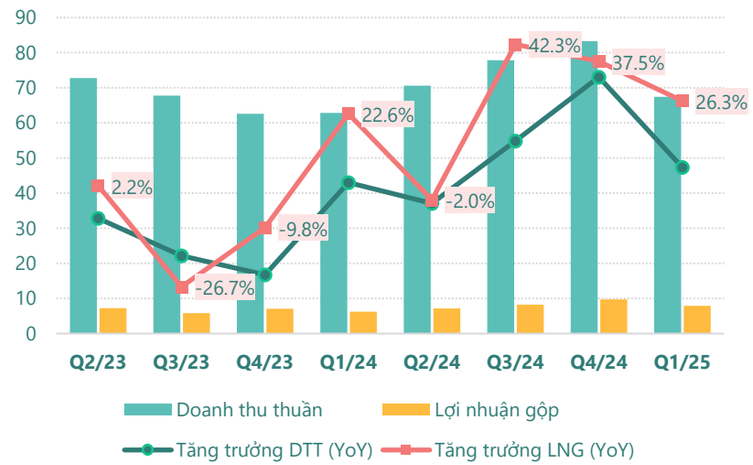
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

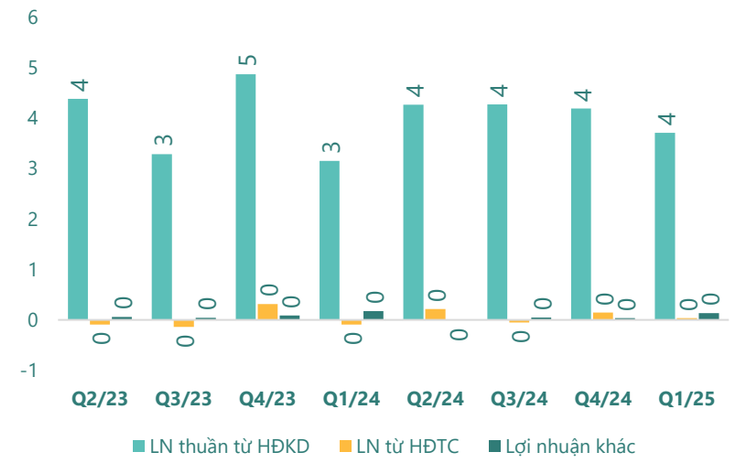
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



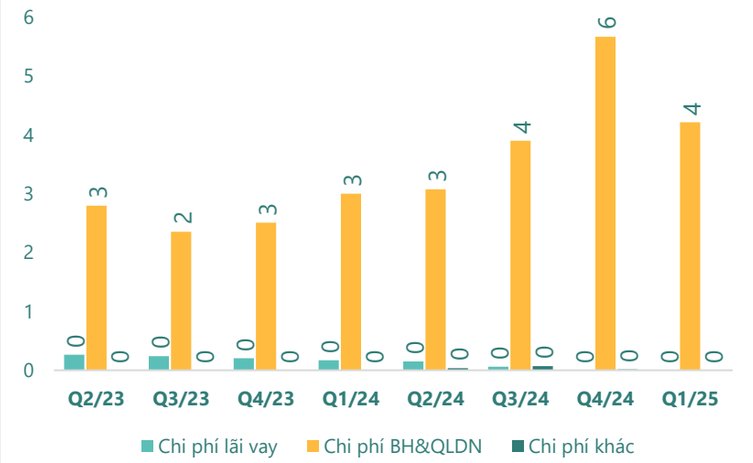
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



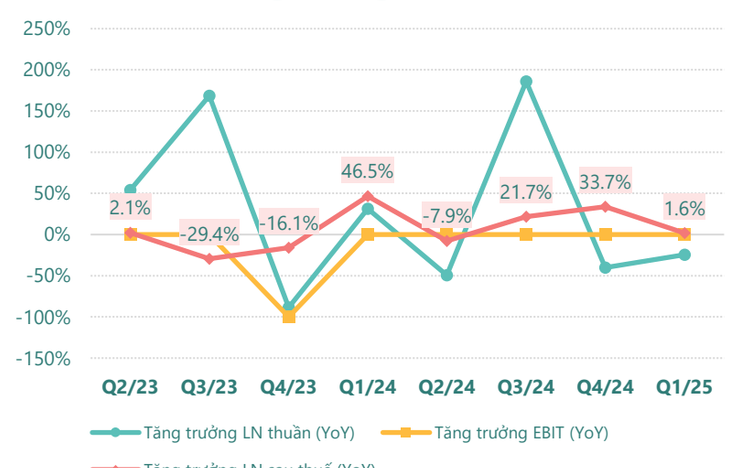
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



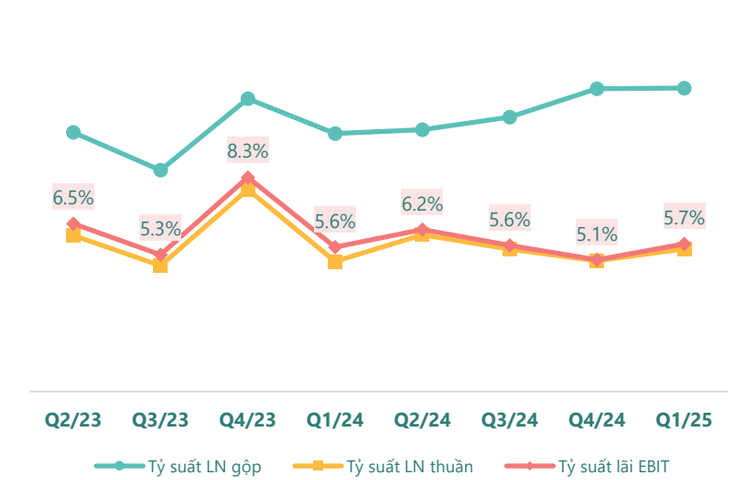
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



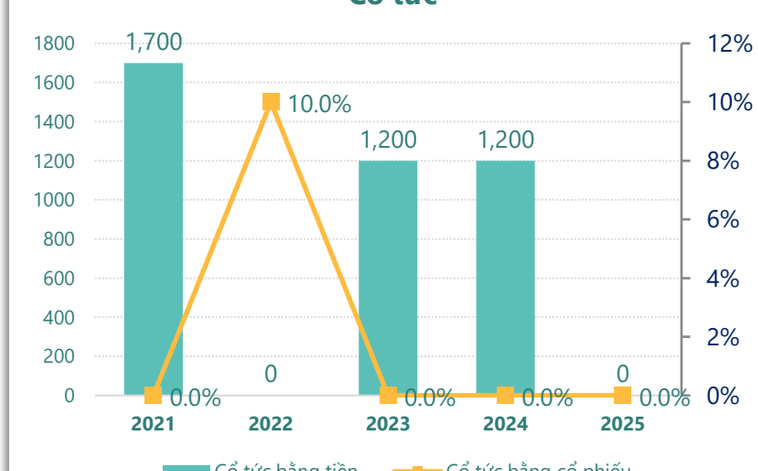
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

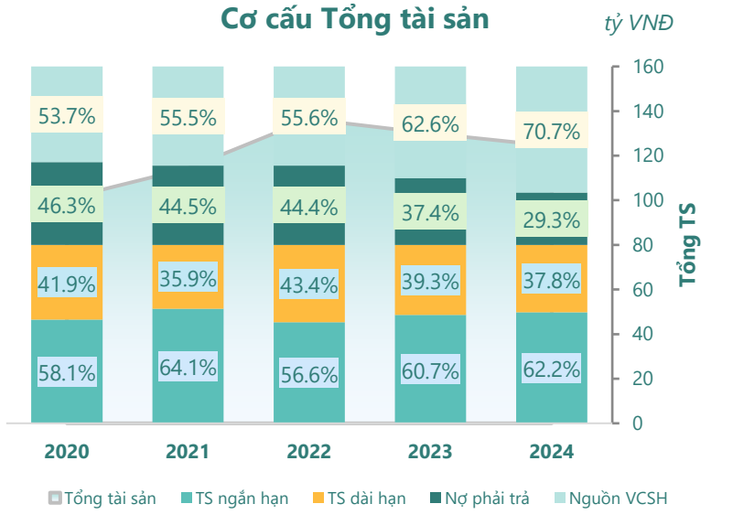
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

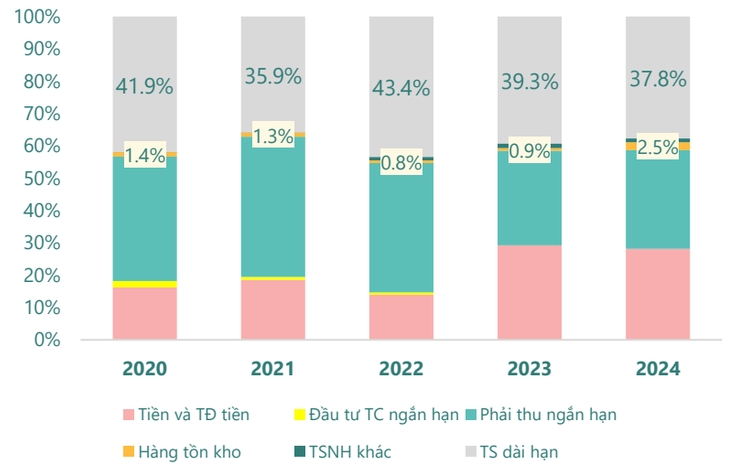
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



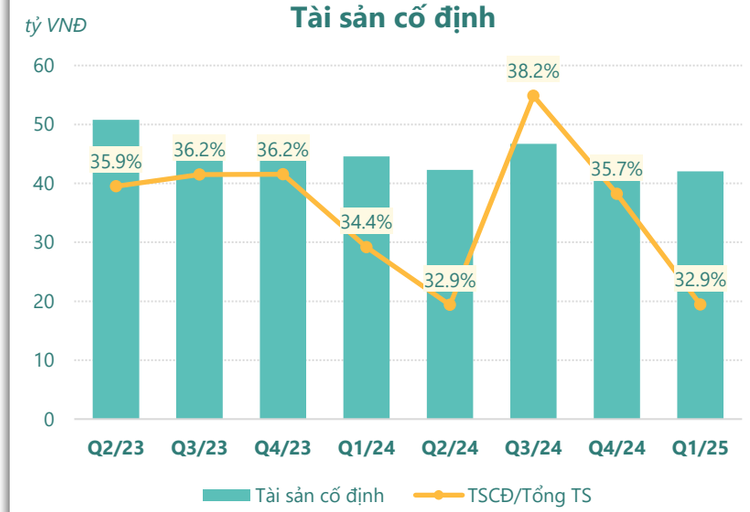
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



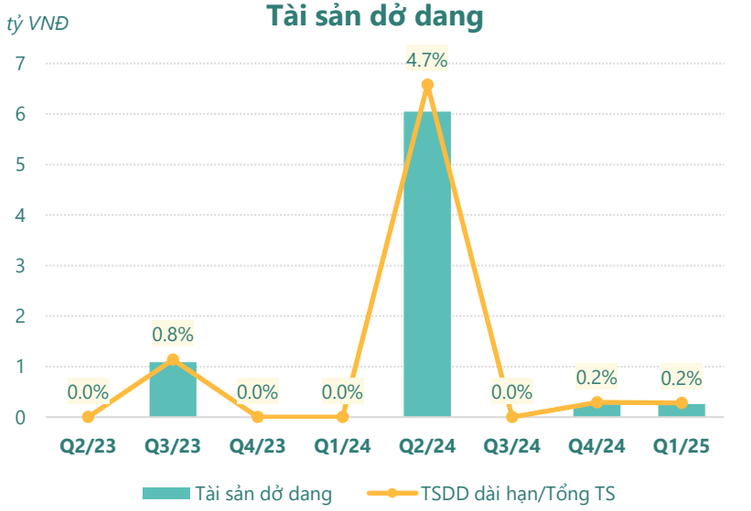
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



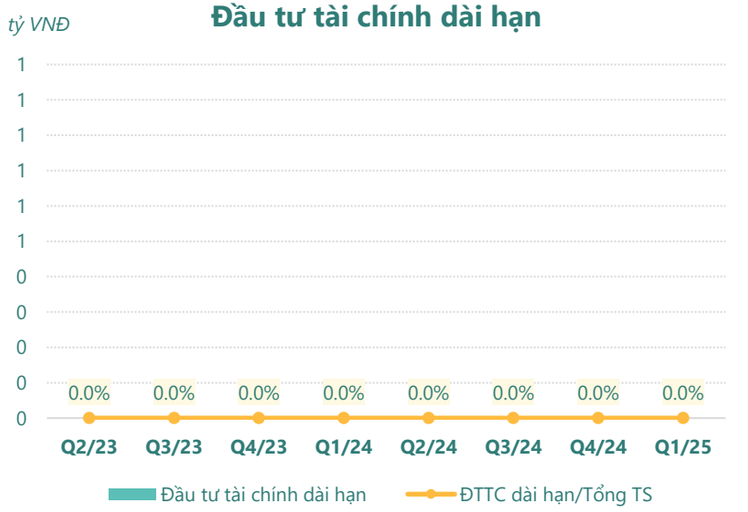
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



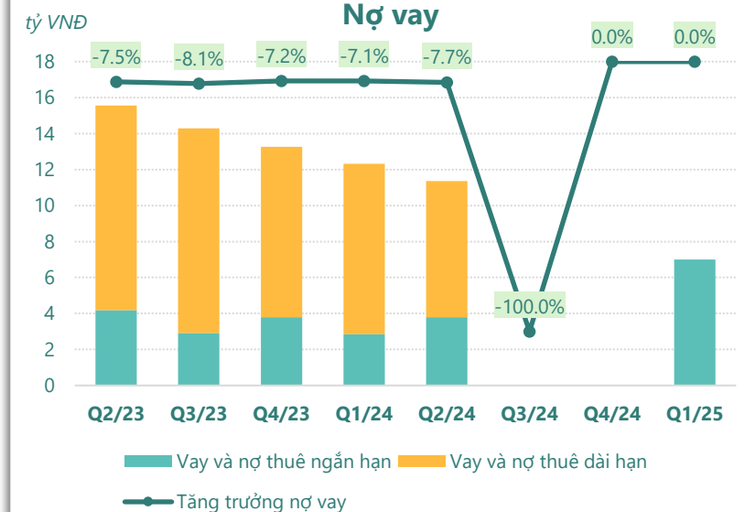
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

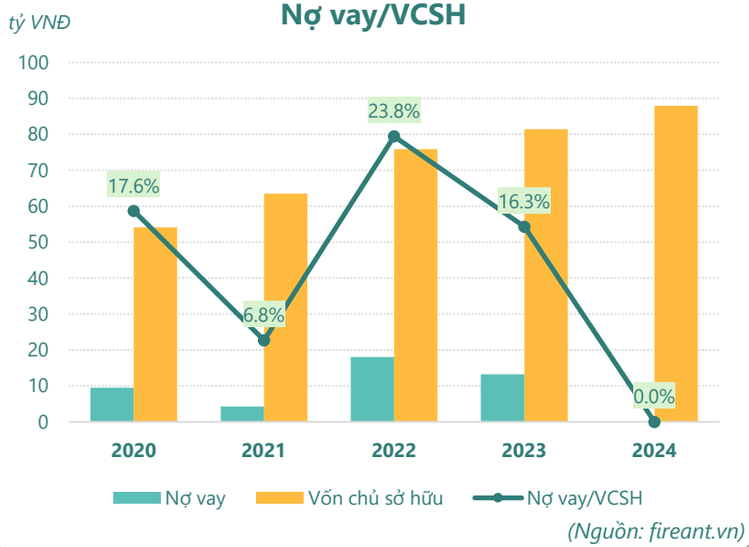
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

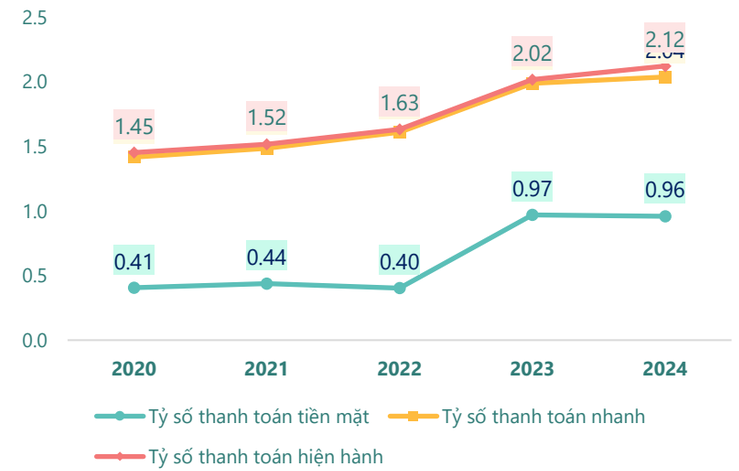
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



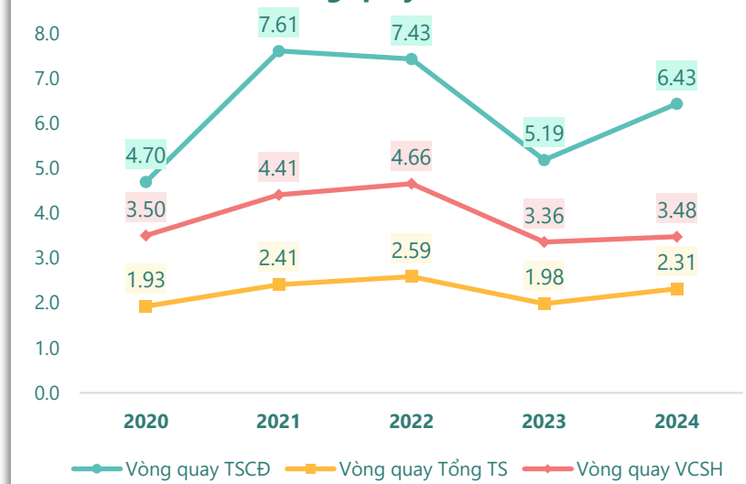
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



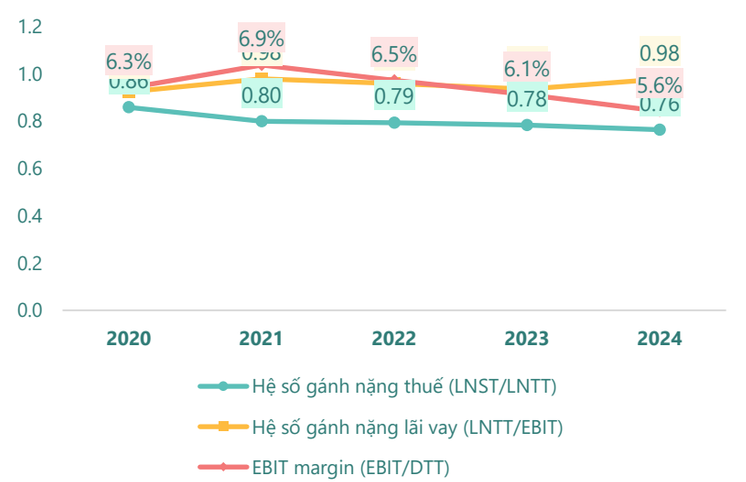
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



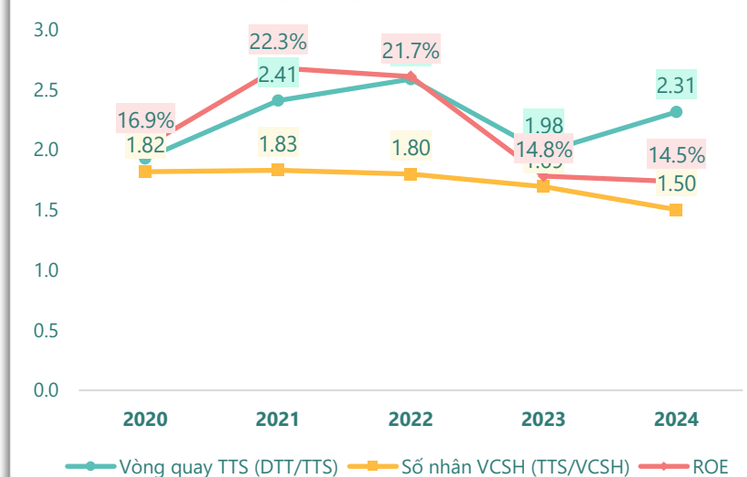
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



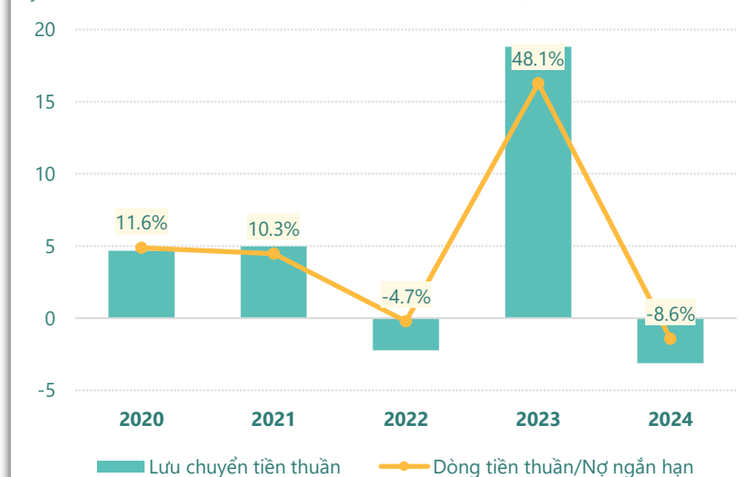
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**67.4**	**62.8**	**7.4%**	**294**	**264**	**11.5%**
Giá vốn hàng bán	59.5	56.6	5.2%	263	239	10.2%
Lợi nhuận gộp	7.89	6.25	26.3%	31.3	25.2	24.2%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.08	-31.1%	0.62	0.87	-28.8%
Chi phí TC	0.02	0.17	-88.8%	0.40	1.05	-62.1%
Chi phí lãi vay	0	0.17	-100%	0.38	1.04	-63.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.25	0.59	112%	3.47	2.20	57.9%
Chi phí QLDN	**2.97**	**2.42**	**22.6%**	**12.2**	**8.16**	**49.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.71	3.15	17.8%	15.9	14.7	8.2%
Lợi nhuận khác	**0.13**	**0.18**	**-25.9%**	**0.26**	**0.32**	**-20.6%**
LN trước thuế	3.84	3.33	15.4%	16.2	15.0	7.6%
Lợi nhuận sau thuế	**3.02**	**2.52**	**19.9%**	**12.3**	**11.7**	**5.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.94**	**2.52**	**16.5%**	**12.2**	**11.7**	**4.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.19	-1.27	-5.24	13.9	13.4	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.37	0.08	-5.73	-0.50	-0.44	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.00	-0.95	-5.03	-11.4	0	7.00
Tiền đầu kỳ	29.3	38.0	35.8	20.0	22.0	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	**8.56**	**-2.14**	**-16.0**	**2.04**	**13.0**	**-9.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.17	0	0.02	0
Tiền cuối kỳ	38.0	35.8	20.0	22.0	35.0	25.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**128**	**124**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	83.3	77.4	7.6%
Tiền và tương đương tiền	25.6	35.0	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.8	37.9	41.9%
Hàng tồn kho	1.96	3.09	-36.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	1.38	37.9%
Tài sản dài hạn	**44.4**	**47.0**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.48	0.0%
Tài sản cố định	42.0	44.4	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.26	0.26	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.66**	**1.77**	**-6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.8	36.5	1.0%
Nợ ngắn hạn	**36.8**	**36.5**	**1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.6	-18.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.0**	**87.9**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**91.0**	**87.9**	**3.4%**
Vốn điều lệ	33.5	33.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)